

Số: 242 /DKNĐ-TCHC

Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định
Mã chứng khoán: PND
Địa chỉ trụ sở chính: Số 36 Phùng Khắc Khoan – phường Trường Thi – TP. Nam Định – tỉnh Nam Định
Điện thoại: 0228.3863650 Fax: 0228.3864560
Người được ủy quyền công bố thông tin: **Trần Xuân Hạnh**
Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính
Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023**
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/02/2024 tại đường dẫn: www.pvoilnamdinh.com.vn. (mục Quan hệ cổ đông).
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
Trân trọng thông báo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Xuân Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nam Định, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên, Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tôn Quốc Bình
Giám đốc

Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Số: 05/2024/ KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/01/2024, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh 4.1 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và duy trì hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 2507-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.459.832.768	113.260.734.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.685.750.279	8.649.997.204
1. Tiền	111		7.685.750.279	8.649.997.204
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.043.586.015	78.405.431.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.003.475.994	83.001.831.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.321.170.331	6.055.887.160
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.266.846.451	2.344.254.087
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(13.547.906.761)	(12.996.541.786)
III. Hàng tồn kho	140	10	26.556.899.227	25.904.712.436
1. Hàng tồn kho	141		26.716.977.197	27.002.944.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(160.077.970)	(1.098.232.117)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.173.597.247	300.593.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	691.954.545	31.941.667
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	481.642.702	268.652.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.128.933.938	70.999.367.066
I. Tài sản cố định	220		37.486.536.867	44.746.355.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	35.600.707.565	42.741.139.707
- Nguyên giá	222		110.835.534.021	111.227.204.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.234.826.456)	(68.486.064.705)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.885.829.302	2.005.215.790
- Nguyên giá	228		3.171.000.000	3.171.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.285.170.698)	(1.165.784.210)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.727.273	31.765.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.727.273	31.765.364
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		415.867.237	415.867.237
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(4.584.132.763)	(4.584.132.763)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.203.802.561	25.805.378.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	21.203.802.561	25.805.378.968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.588.766.706	184.260.101.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.569.044.995	148.831.863.612
I. Nợ ngắn hạn	310		120.008.697.555	142.235.509.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	25.301.783.442	109.535.443.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.600.402.761	604.921.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.485.942.891	8.952.510.882
4. Phải trả người lao động	314		8.737.563.573	5.207.796.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.456.246.680	2.492.482.686
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.504.903.428	1.932.526.882
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	725.071.273	692.004.421
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	51.120.000.000	11.792.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	985.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.783.507	40.823.507
II. Nợ dài hạn	330		4.560.347.440	6.596.353.841
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	3.940.353.841	4.940.353.841
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	619.993.599	1.656.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.019.721.711	35.428.238.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	42.019.721.711	35.428.238.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.666.660.000	6.666.660.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.313.598.289)	(37.905.081.855)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.905.081.855)	(42.090.749.064)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.591.483.566	4.185.667.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.588.766.706	184.260.101.757

Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2024.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	22	2.936.294.472.161	2.655.762.620.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.640.963.292	1.763.658.065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.932.653.508.869	2.653.998.961.990
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.836.348.673.900	2.572.994.360.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.304.834.969	81.004.601.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.239.773	16.743.974
7. Chi phí tài chính	22	25	385.566.818	674.620.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		385.566.818	674.620.882
8. Chi phí bán hàng	25	26	77.320.706.199	57.058.005.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.711.453.512	19.791.193.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		3.903.348.213	3.497.524.877
11. Thu nhập khác	31	28	3.333.526.190	804.710.858
12. Chi phí khác	32	29	645.390.837	116.568.526
13. Lợi nhuận khác	40		2.688.135.353	688.142.332
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.591.483.566	4.185.667.209
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.591.483.566	4.185.667.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	989	628

Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

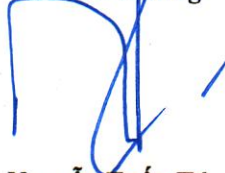
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.591.483.566	4.185.667.209
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.255.998.820	7.674.633.394
- Các khoản dự phòng	03	(1.371.789.172)	1.924.923.724
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.419.963)	(45.494.915)
- Chi phí lãi vay	06	385.566.818	674.620.882
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.848.840.069	14.414.350.294
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.597.489.692	(54.204.770.020)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	285.967.356	21.413.394.146
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(61.596.272.354)	13.175.525.356
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.941.563.529	2.629.886.865
- Tiền lãi vay đã trả	13	(385.027.597)	(664.406.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35.960.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(119.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.271.479.305)	(3.355.569.524)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.358.738.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	28.750.941
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.239.773	16.743.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.239.773	(1.313.243.826)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	107.855.425.550	353.239.664.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(69.563.431.951)	(345.686.027.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.992)	(6.616.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.290.992.607	7.547.020.463
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(964.246.925)	2.878.207.113
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.649.997.204	5.771.790.091
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.685.750.279	8.649.997.204

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

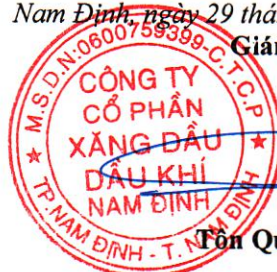
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600759399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19/12/2022. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp là 66.666.660.000 đồng, tương đương với 6.666.666 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Các nhà đầu tư gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 56,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư xăng dầu Việt Nam góp 9.692.000.000 đồng bằng tiền mặt chiếm 14,54% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 7,5% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 14.141.330.000 đồng bằng tiền chiếm 21,21% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận giao dịch trên thị trường Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) ngày 20/02/2017 với mã chứng khoán là PND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan, ...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty đã được cải thiện và đạt mức lợi nhuận khoảng 6,59 tỷ đồng, theo đó khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2023 đã giảm về âm (31,31) tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2023, khoản nợ phải trả lớn gấp 2,95 lần vốn chủ sở hữu, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 12,5 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (công ty mẹ) là 16,3 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục tìm kiếm các giải pháp kinh doanh hiệu quả, cân đối tài chính để duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ từ PVOIL (công ty mẹ) và các ngân hàng (các cam kết cho vay), tiết giảm chi phí, tìm kiếm cơ hội cải thiện lợi nhuận để tiếp tục bù đắp cho khoản lỗ lũy kế. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng việc lập Báo cáo tài chính kèm theo trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, chi phí thuê cửa hàng được phân bổ dần vào chi phí, chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu và lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương với số tiền là 33,185 tỷ đồng. Quỹ tiền lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.20 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong n. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.633.582.916	5.350.388.594
Tiền gửi ngân hàng	3.052.167.363	3.299.608.610
Cộng	<u>7.685.750.279</u>	<u>8.649.997.204</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland	5.000	4.584	5.000	4.584
Cộng	<u>5.000</u>	<u>4.584</u>	<u>5.000</u>	<u>4.584</u>

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính với số tiền khoảng 4,58 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo số liệu Báo cáo kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	43.213.961.748	41.466.066.419
Công ty TNHH Giải Pháp Dầu Khí Việt Nam	5.444.420.390	6.454.763.950
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Khách hàng khác	20.786.677.360	27.522.584.756
Cộng	<u>77.003.475.994</u>	<u>83.001.831.621</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	47.370.739.418	44.395.131.385

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí nông nghiệp Nghĩa Hưng (*)	4.160.000.000	4.160.000.000
Khác	2.161.170.331	1.895.887.160
Cộng	<u>6.321.170.331</u>	<u>6.055.887.160</u>

(*) Khoản trả trước lợi nhuận cho Công ty Cổ phần Cơ khí Nông nghiệp Nghĩa Hưng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 337/DKNĐ/2017/HĐHTKD ngày 04/11/2017 và các phụ lục hợp đồng để hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Cửa hàng xăng dầu Liễu Đề (cửa hàng đã hoạt động kinh doanh từ tháng 10/2018). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hai bên vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất hồ sơ pháp lý có liên quan, ghi sổ kế toán theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Số dư khoản tạm ứng (2)	1.086.000.000	-	1.176.000.000	-
Khác	76.697.875	-	64.105.511	-
Cộng	2.266.846.451	1.104.148.576	2.344.254.087	1.104.148.576

- (1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách. Đến thời điểm này, Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.
- (2) Chi tiết các khoản tạm ứng như sau:

Cán bộ nhân viên	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vũ Sỹ Kiên	1.056.000.000	1.176.000.000
Đông Thị Thanh Loan	30.000.000	-
Cộng	1.086.000.000	1.176.000.000

- (*) Số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2023 của Công ty bao gồm khoản tạm ứng lâu ngày chưa được quyết toán của Ông Vũ Sỹ Kiên. Công ty đang tiếp tục thu thập, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ kế toán và thực hiện quyết toán, thu hồi các khoản tạm ứng theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng E5 RON92-II	5.345.781.895	94.650.140	8.717.364.148	324.033.483
Xăng RON95-III	4.919.856.807	7.205.964	8.350.200.592	496.141.177
Dầu DO 0,05S-II	15.082.603.371	58.221.866	8.477.328.662	278.057.457
Hàng hóa khác	1.368.735.124	-	1.458.051.151	-
Cộng	26.716.977.197	160.077.970	27.002.944.553	1.098.232.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

11. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				VND
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phụng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Vũ Hữu Thuyên	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty TNHH thương mại xăng dầu Toàn Hạng	855.986.750	-	855.986.750	-
Công ty TNHH Hiền Đạt	729.916.797	-	729.916.797	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	553.848.733	-	553.848.733	-
Công ty TNHH Xuân Thành Phương	428.439.500	-	428.439.500	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyết Ngà	414.488.919	-	414.488.919	-
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	700.244.408	-	700.244.408	-
Thời gian quá hạn: từ 2 đến 3 năm				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tấn Sang	902.416.582	-	902.416.582	270.724.975
Cộng	13.547.906.761	-	13.547.906.761	270.724.975
				12.996.541.786

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31/12/2023, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
1. Ngắn hạn	691.954.545	31.941.667
Chi phí thuê tài sản	691.954.545	31.941.667
2. Dài hạn	21.203.802.561	25.805.378.968
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5.503.282.028	7.219.827.476
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	876.250.003	662.333.331
Chi phí trả trước về giá trị sửa chữa cải tạo TSCĐ	3.701.751.544	3.512.397.903
Chi phí khác	11.122.518.986	14.410.820.258
Cộng	<u>21.895.757.106</u>	<u>25.837.320.635</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	3.171.000.000	3.171.000.000
Tại 31/12/2023	<u>3.171.000.000</u>	<u>3.171.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	1.165.784.210	1.165.784.210
Khấu hao trong năm	119.386.488	119.386.488
Tại 31/12/2023	<u>1.285.170.698</u>	<u>1.285.170.698</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>2.005.215.790</u>	<u>2.005.215.790</u>
Tại 31/12/2023	<u>1.885.829.302</u>	<u>1.885.829.302</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	79.523.619.907	18.549.005.977	13.154.578.528	111.227.204.412
Thanh lý, nhượng bán	391.670.391	-	-	391.670.391
Tại 31/12/2023	<u>79.131.949.516</u>	<u>18.549.005.977</u>	<u>13.154.578.528</u>	<u>110.835.534.021</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2023	49.899.474.019	10.233.881.172	8.352.709.514	68.486.064.705
Khấu hao trong năm	4.780.046.627	1.539.065.609	817.500.096	7.136.612.332
Thanh lý, nhượng bán	387.850.581	-	-	387.850.581
Tại 31/12/2023	<u>54.291.670.065</u>	<u>11.772.946.781</u>	<u>9.170.209.610</u>	<u>75.234.826.456</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	29.624.145.888	8.315.124.805	4.801.869.014	42.741.139.707
Tại 31/12/2023	<u>24.840.279.451</u>	<u>6.776.059.196</u>	<u>3.984.368.918</u>	<u>35.600.707.565</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 của Công ty là 22.286.996.180 đồng (tại 31/12/2022 là 14.289.574.549 đồng).

Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp cho mục đích vay ngân hàng tại ngày 31/12/2023 của Công ty là 72.430.767.971 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 72.430.767.971 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

MÃ SỐ B09 - DN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
				VND
Ngắn hạn	25.301.783.442	25.301.783.442	109.535.443.451	109.535.443.451
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	16.326.049.263	16.326.049.263	103.386.288.144	103.386.288.144
Các đối tượng khác	8.975.734.179	8.975.734.179	6.149.155.307	6.149.155.307
Dài hạn	3.940.353.841	3.940.353.841	4.940.353.841	4.940.353.841
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	3.940.353.841	3.940.353.841	4.940.353.841	4.940.353.841
Cộng	29.242.137.283	29.242.137.283	114.475.797.292	114.475.797.292

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)

Phải trả dài hạn các bên liên quan (*)

	20.235.644.625	20.235.644.625	105.987.979.995	105.987.979.995
	3.940.353.841	3.940.353.841	4.940.353.841	4.940.353.841

(1) Tại ngày 31/12/2023, Công ty còn phải trả cho Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) số tiền 5.440.353.841 đồng. Theo biên bản làm việc số 01/BB/PVOILNAMDINH - PETEC ngày 07/10/2020, Công ty sẽ thanh toán các khoản nợ cho PETEC trong các năm tiếp theo với số tiền tối thiểu là 1 tỷ đồng/năm.

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Phát sinh trong năm		31/12/2023
		VND	Phải nộp VND	
Thuế GTGT	1.506.365.124	27.571.222.327	25.221.649.073	3.855.938.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất Văn phòng	(79.893.312)	672.281.750	907.595.780	(315.207.342)
Tiền thuê đất	(37.792.524)	-	5.117.164	(32.675.360)
Thuế thu nhập cá nhân	(17.206.466)	188.100.166	146.250.600	24.643.100
Thuế bảo vệ môi trường	7.446.145.758	208.067.194.367	197.907.978.712	17.605.361.413
Thuế môn bài	-	40.000.000	40.000.000	-
Cộng	8.683.858.580	236.538.798.610	224.228.591.329	21.004.300.189
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	8.952.510.882			21.485.942.891
- Số thuế phải thu	268.652.302			481.642.702

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả Công ty Cổ phần Cơ khí Nông nghiệp Nghĩa Hưng	1.358.010.773	1.098.010.769
Lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cương	2.395.470.404	1.146.257.200
Lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phát triển Hương Giang	342.900.454	-
Khác	359.865.049	248.214.717
Cộng	4.456.246.680	2.492.482.686

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	528.453.429	529.454.421
Khác	196.617.844	162.550.000
Cộng	725.071.273	692.004.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	107.855.425.550	67.855.425.550	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	-	-	15.126.189.330	15.126.189.330	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	92.729.236.220	52.729.236.220	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.000.000	1.120.000.000	-	672.000.000	1.792.000.000	1.792.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (2)	836.000.000	836.000.000	-	-	836.000.000	836.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	84.000.000	84.000.000	-	672.000.000	756.000.000	756.000.000
Các khoản vay dài hạn	619.993.599	619.993.599	-	1.036.006.401	1.656.000.000	1.656.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (2)	432.000.000	432.000.000	-	836.000.000	1.268.000.000	1.268.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	187.993.599	187.993.599	-	200.006.401	388.000.000	388.000.000
Cộng	51.739.993.599	51.739.993.599	107.855.425.550	69.563.431.951	13.448.000.000	13.448.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD03/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Nguyễn Huệ (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 1.200.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

(2) Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD03/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Nguyễn Huệ (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 1.200.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD02/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Lộc Hạ ("Dự án"). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 750.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 750.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD01/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Liên Minh ("Dự án"). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 610.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 610.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD01/2021-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 21 tháng 12 năm 2021. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí sửa chữa CHXD Gia Thanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 21/12/2021 với số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 3 năm.

(3) Khoản vay theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/2023/VCB.NDI-CTD/10741722 ngày 28 tháng 04 năm 2023. Mục đích vay là dùng để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hạn mức cấp tín dụng là 50.588.000.000 đồng. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 02 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Lịch trả nợ vay chi tiết các khoản nợ như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	51.120.000.000	11.792.000.000
Trong vòng 2 năm	619.993.599	1.036.000.000
Từ 3 đến 5 năm	-	620.000.000
Cộng	<u>51.739.993.599</u>	<u>13.448.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	66.666.660.000	6.666.660.000	(42.090.749.064)	31.242.570.936
- Lãi trong năm	-	-	4.185.667.209	4.185.667.209
Tại ngày 01/01/2023	66.666.660.000	6.666.660.000	(37.905.081.855)	35.428.238.145
- Lãi trong năm	-	-	6.591.483.566	6.591.483.566
Tại ngày 31/12/2023	<u>66.666.660.000</u>	<u>6.666.660.000</u>	<u>(31.313.598.289)</u>	<u>42.019.721.711</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 31/12/2023	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp tại 01/01/2023	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.833.330.000	56,75	37.833.330.000	56,75
Công ty Cổ phần Đầu tư Xăng dầu Việt Nam	9.692.000.000	14,54	9.692.000.000	14,54
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	7,50	5.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	14.141.330.000	21,21	14.141.330.000	21,21
Cộng	<u>66.666.660.000</u>	<u>100%</u>	<u>66.666.660.000</u>	<u>100%</u>

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	31/12/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.036.353.900	2.036.353.900
Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng E5 RON92	Lít	4.971	9.834
- Xăng RON95	Lít	4.170	84.242
- Dầu DO 0,05S-II	Lít	32.061	3.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-III	782.396.815.817	744.388.182.213
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	324.642.407.237	405.671.638.635
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05S-II	1.815.571.447.787	1.494.152.233.297
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	13.683.801.320	11.550.565.910
Cộng	2.936.294.472.161	2.655.762.620.055
Chiết khấu bán hàng	3.640.963.292	1.763.658.065
Doanh thu thuần	2.932.653.508.869	2.653.998.961.990
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	263.357.898.286	208.968.560.411

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	755.509.804.337	720.454.799.491
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	312.934.725.616	388.835.989.985
Giá vốn kinh doanh Dầu DO 0,05S-II	1.762.802.006.812	1.455.085.638.019
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	5.102.137.135	8.617.933.356
Cộng	2.836.348.673.900	2.572.994.360.851

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	16.239.773	16.743.974
Cộng	16.239.773	16.743.974

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	385.566.818	674.620.882
Cộng	385.566.818	674.620.882

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	29.686.000.000	20.421.832.205
Chi phí vật liệu bao bì	605.364.566	375.557.345
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.103.268.840	1.290.492.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.929.470.496	7.333.170.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.475.068.146	22.429.503.445
Chi phí bằng tiền khác	8.521.534.151	5.207.450.119
Cộng	77.320.706.199	57.058.005.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.499.000.000	7.455.367.995
Chi phí vật liệu quản lý	203.655.808	32.707.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.528.324	341.463.235
Thuế, phí và lệ phí	717.398.914	1.375.599.096
Chi phí dự phòng	551.364.975	826.691.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.285.457.428	6.166.860.175
Chi phí bằng tiền khác	4.128.048.063	3.592.504.045
Cộng	14.711.453.512	19.791.193.993
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	33.185.000.000	27.877.200.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.020.374	408.265.185
Chi phí đồ dùng dụng cụ	2.103.268.840	1.290.492.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.255.998.820	7.674.633.394
Thuế, phí, lệ phí	717.398.914	1.375.599.096
Chi phí dự phòng	551.364.975	826.691.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.760.525.574	28.596.363.620
Chi phí khác bằng tiền	12.649.582.214	8.799.954.164
Cộng	92.032.159.711	76.849.199.354
28. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thường thanh toán trước hạn	1.056.614.760	449.988.727
Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại về môi trường	985.000.000	-
Đền bù giải phóng mặt bằng	939.595.000	-
Nhập hàng thừa kiểm kê	348.988.570	319.621.453
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	29.684.182
Các khoản khác	3.327.860	5.416.496
Cộng	3.333.526.190	804.710.858
29. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	124.800.000	102.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa	494.696.840	-
Chi phí khác	25.893.997	14.568.526
Cộng	645.390.837	116.568.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.591.483.566	4.185.667.209
Điều chỉnh cho thuế TNDN	2.641.435.459	2.607.621.798
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.641.435.459	2.607.621.798
Thu nhập chịu thuế	9.232.919.025	6.793.289.007
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	9.232.919.025	6.793.289.007
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.591.483.566	4.185.667.209
Số BQ gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lỗ/(Lãi) cơ bản trên cổ phiếu	989	628

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Hiện tại, Công ty đã ký 20 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình với thời gian thuê đất từ 5 năm đến 50 năm, tổng diện tích đất thuê là 50.266 m² để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm theo các hợp đồng thuê đất là 1,3 tỷ đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.685.750.279	8.649.997.204
Các khoản phải thu ngắn hạn	72.043.586.015	78.405.431.082
Cộng tài sản tài chính	79.729.336.294	87.055.428.286
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	51.120.000.000	11.792.000.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	29.242.137.283	114.475.797.292
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.456.246.680	2.492.482.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	725.071.273	692.004.421
Vay và nợ dài hạn	619.993.599	1.656.000.000
Cộng công nợ tài chính	87.668.352.263	133.040.811.281

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	11.792.000.000	1.656.000.000	13.448.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	109.535.443.451	4.940.353.841	114.475.797.292
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.492.482.686	-	2.492.482.686
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.932.526.882	-	1.932.526.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.004.421	-	692.004.421
Cộng	<u>126.444.457.440</u>	<u>6.596.353.841</u>	<u>133.040.811.281</u>
Tại 31/12/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	51.120.000.000	619.993.599	51.739.993.599
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	29.242.137.283	-	29.242.137.283
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.456.246.680	-	4.456.246.680
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.504.903.428	-	1.504.903.428
Các khoản phải trả, phải nộp khác	725.071.273	-	725.071.273
Cộng	<u>87.048.358.664</u>	<u>619.993.599</u>	<u>87.668.352.263</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.649.997.204	-	8.649.997.204
Các khoản phải thu ngắn hạn	78.405.431.082	-	78.405.431.082
Cộng	<u>87.055.428.286</u>	<u>-</u>	<u>87.055.428.286</u>
Tại 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.685.750.279	-	7.685.750.279
Các khoản phải thu ngắn hạn	72.043.586.015	-	72.043.586.015
Cộng	<u>79.729.336.294</u>	<u>-</u>	<u>79.729.336.294</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Các bên liên quan của Công ty:****Các đơn vị****Mối quan hệ**

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	Cổ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.732.065.291.362	2.188.854.535.930
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	37.901.754.670	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	24.698.885.923	343.676.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	20.063.152.864	51.139.433.855
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.777.502.358	6.684.097.919
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.503.122.956	62.981.074.123
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.300.000.000	48.552.410.455
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	2.726.433.181	2.989.179.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.472.776.637	1.881.850.229
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.103.890.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	808.181.818	5.855.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	580.744.160	153.245.875
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	197.495.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	119.730.335	417.853.566
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	68.646.681	52.504.278
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	37.516.501	20.563.089
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.734.954	6.417.275
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	58.310.185
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	5.569.090.909
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	5.587.203.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	2.131.818.182
Cộng	<u>2.839.426.860.709</u>	<u>2.377.429.119.672</u>
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	217.290.868.310	132.030.659.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	12.698.445.500	24.414.770.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.026.363.637	2.019.671.928
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.046.909.092	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.999.999.999	23.107.295.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.462.727.273	11.287.555.784
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.365.070.636	13.899.570.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	349.458.365	2.122.863.308
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	118.055.474	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	86.173.208
Cộng	<u>263.357.898.286</u>	<u>208.968.560.411</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	43.213.961.748	41.466.066.419
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.289.238.110	1.315.595.726
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.114.852.680	872.461.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	351.707.720	370.854.810
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	288.640.000	288.640.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	52.907.160	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	30.490.390	35.995.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	27.042.840	44.521.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.898.770	995.450
Cộng	47.370.739.418	44.395.131.385
Phải trả người bán ngắn hạn	20.235.644.625	105.987.979.995
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	16.326.049.263	103.386.288.144
Công ty TNHH MTV vận tải xăng dầu dầu khí Việt Nam	1.739.744.226	530.397.534
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.500.000.000	1.500.000.000
Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	251.490.820	2.412.948
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	190.353.240	119.318.785
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	111.100.032	62.975.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	65.279.503	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	37.132.128	15.649.718
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.022.530	368.702.277
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Miền Đông	3.378.594	2.131.334
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Nhà Bè	52.439	104.255
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	41.850	-
Phải trả người bán dài hạn	3.940.353.841	4.940.353.841
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.940.353.841	4.940.353.841
Phải trả khác		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	737.754.899	419.482.919
Nguyễn Thị Thu Hiền	48.000.000	48.000.000
Trần Đức Hùng	393.875.553	317.482.919
Đỗ Thị Thu Hương	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Mậu Dũng	60.000.000	30.000.000
Phan Kim Tích	211.879.346	-
Ban giám đốc	1.709.839.305	1.316.610.937
Tôn Quốc Bình	669.531.000	512.950.633
Phan Trung Kiên	516.543.766	399.148.152
Cao Anh Tuấn	523.764.539	404.512.152
Kế toán trưởng	453.699.992	339.347.700
Nguyễn Tuấn Tú	453.699.992	339.347.700
Cộng	2.901.294.196	2.075.441.556

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình